

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÔNG GIÁO THỜI TỰ ĐỨC BỐI CẢNH XÃ HỘI VÀ NHỮNG NGHỊCH LÍ

NGUYỄN NGỌC QUỲNH^(*)

1. Vài nét về bối cảnh chính trị, xã hội và tôn giáo thời Tự Đức

Vua Tự Đức là con thứ 2 của Thiệu Trị và là vị vua thứ tư của triều Nguyễn sau Gia Long, Minh Mệnh và Thiệu Trị. Vua Tự Đức (1829-1883) có tên là Nguyễn Phúc Thì, tự là Hồng Nhậm, tôn hiệu là Dục Tông Anh Hoàng Đế.

Dưới thời Tự Đức, cơ cấu tổ chức, thiết chế nhà nước phong kiến quân chủ chuyên chế đã đi vào ổn định, quyền lực tập trung vào tay nhà vua. Đây là triều đại kế thừa được nhiều kinh nghiệm về các mặt chính trị, văn hóa, xã hội của các triều đại trước đó. Tuy nhiên, triều đại này cũng phải đối diện với những khó khăn như kinh tế sa sút do chính sách trọng nông ức thương, bế quan tỏa cảng; nền tảng lí luận để cai trị là Nho giáo đã bộc lộ nhiều hạn chế, thi cử nặng về tâm chương trích cú, sáo mòn; vấn đề lớn nhất là phải đối diện với nguy cơ xâm lược của thực dân Pháp. Đứng trước những khó khăn đó, vua Tự Đức và triều thần cũng đã có những biện pháp điều chỉnh và cải cách trên các lĩnh vực chính trị, văn hóa, đối ngoại. Tuy nhiên, những biện pháp này chỉ có thể được thực hiện thành công khi có đủ thời gian, điều kiện và trong một xã hội ổn định - những yếu tố mà thời Tự Đức đã không hội tụ đủ.

Xã hội thời Tự Đức tuy có nhiều biến chuyển hơn thời Minh Mệnh và Thiệu Trị, nhưng triều đình và các giai tầng xã hội vẫn hầu như chưa được chuẩn bị gì về tư tưởng cũng như những thiết chế chính trị, cơ cấu tổ chức bộ máy từ trung ương đến địa phương để đối phó với những biến chuyển về chính trị và bất kịp với thay đổi của thời cuộc. Tự Đức lại phải tiếp thu một di sản quá khác nghiệt là: món nợ và mối quan hệ khó có thể chối bỏ giữa triều Nguyễn và các thừa sai, những chỉ dụ cấm đạo nặng nề của Minh Mạng, những mầm mống xung đột giữa Công giáo và dân tộc, sự nỗ lực vận động nhà nước Pháp xâm chiếm Việt Nam của các thừa sai Công giáo Pháp, v.v... Tất cả những điều kiện không thuận lợi nói trên đều tích tụ lại và bùng phát vào đúng thời điểm Tự Đức lên ngôi. Vì vậy, những chính sách của nhà nước hay những phản ứng của xã hội đối với những yếu tố tác động từ bên ngoài lẫn bên trong đều là bị động, đối phó và mang tính phản kháng tức thời, nên việc giải quyết vấn đề tôn giáo trong giai đoạn này đã có những bước đi sai lầm khó tránh khỏi.

Trong 36 năm làm vua, Tự Đức phải đối diện thực sự với 30 năm có sự xuất

*. ThS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

hiện của lực lượng quân sự Pháp trên đất nước. Đây là một sức ép quá lớn đối với nhà vua cũng như triều thần. Bên cạnh đó, một vấn đề không kém phức tạp là sự xâm nhập của Công giáo với những động thái song hành với chủ nghĩa thực dân. Chính sách của Tự Đức đối với tôn giáo này chủ yếu với mục đích vừa giữ nước vừa mong muốn ổn định đất nước. Nhưng đây là nghịch lí không dễ gì giải quyết được, trong khi thế và lực của triều Tự Đức phải ứng phó cả với những phản kháng của nhiều tầng lớp xã hội đương thời. Một số tầng lớp trung gian như các văn thân, binh lính, thợ thủ công dễ bị lôi cuốn vào các hoạt động chính trị xã hội. Tính chất của các hoạt động chính trị này không còn giống như chiến tranh nông dân trước đây chống địa chủ phong kiến mà có nhiều yếu tố đa dạng, phức tạp do nhiều luồng tư tưởng khác nhau chi phối, khiến cho tính chất trở nên phức tạp hơn bao giờ hết. Những thay đổi nêu trên đã có ảnh hưởng, tác động nhất định đến chính sách tôn giáo.

Thời Tự Đức, mặc dù được nhà nước đề cao, coi là nền tảng tư tưởng, Nho giáo đã bộc lộ những biểu hiện cứng nhắc, lỗi thời. Phật giáo trong dân bị nhà nước hạn chế nhưng những sinh hoạt Phật giáo ở Kinh đô Huế và những chùa của những người trong tôn thất xây dựng ở các địa phương vẫn được nhà nước bảo trợ. Đạo giáo thời Tự Đức có nhiều hoạt động khá sôi nổi ở cung đình cũng như trong làng xã với các hoạt động như phù chú, chữa bệnh, thờ thần linh, v.v... Dưới triều Nguyễn nói chung cũng như thời Tự Đức, mỗi khi có dịch bệnh, hạn hán, triều đình tổ chức cầu khẩn, đảo vũ, với những nghi lễ, phương pháp có ảnh hưởng của Đạo

giáo. Triều đình cũng đã ra chỉ dụ về việc tuyển các đạo sĩ giỏi pháp thuật vào cung. Chính sách chung của nhà nước là hạn chế Đạo giáo của tầng lớp bình dân. Tuy nhiên, nhà nước vẫn coi trọng và ra chỉ dụ cầu những bậc pháp sư có tài.

Thời kì này, các tôn giáo truyền thống như Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo, đều có những mâu thuẫn với Công giáo nhưng sâu sắc nhất là xung đột giữa Công giáo và Nho giáo vì Nho giáo là nền tảng của nhà nước. Điều này được biểu hiện trong quan hệ giữa nhà nước và thực dân, tầng lớp văn thân và Công giáo. Tầng lớp Nho sĩ không chấp nhận Công giáo vì giáo lí của tôn giáo trái này có nhiều điều trái với nghi lễ truyền thống của người Việt và nhất là có những động thái gắn với nguy cơ mất chủ quyền và độc lập dân tộc vì liên quan đến phương Tây và chủ nghĩa thực dân. Công giáo thời Tự Đức, mặc dù bị triều đình ngăn cản, cấm đạo, thậm chí sát đạo, nhưng vẫn có một sức sống bền bỉ, phát triển không ngừng, chia tách các giáo phận nhiều lần với số giáo sĩ và giáo dân đều tăng.

2. Chính sách cấm đạo và những cơ sở của việc cấm đạo

Dưới triều Nguyễn, những chính sách tôn giáo đáng chú ý nhất và cũng khiến nhà nước hao tâm tổn lực nhiều nhất là Công giáo. Chính sách cấm đạo, cảnh giác với người Phương Tây là một chủ trương có từ trước thời Tự Đức. Các vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị đã có chủ trương cấm Công giáo, Tự Đức đã kế thừa chủ trương này. Đến thời ông, cục diện chính trị có thay đổi, Công giáo gắn với vấn đề chính trị và quân sự đã trở nên rõ ràng nên ở giai đoạn từ năm 1848 (Tự

Đức nguyên niên) đến Hòa ước năm 1862, triều đình ban bố nhiều chỉ dụ cấm đạo gắt gao, tạo nên sự đứt gãy trong truyền thống hoà đồng tôn giáo. Sau khi kí Hoà ước Nhâm Tuất 1862, xung đột tôn giáo ở các địa phương vẫn tiếp tục diễn ra do triều đình đã không có đủ khả năng kiểm soát được tình hình. Những chính sách không triệt để, nhất quán đã đưa đến những sai lầm về mặt ngoại giao và người Pháp đã lấy việc không thực hiện đúng hoà ước để có những hành động leo thang về chính trị và quân sự. Những sai lầm về mặt ngoại giao là một trong những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong chính sách tôn giáo. Về phía các nhà Nho, một số chủ trương chống cả Công giáo lẫn triều đình.

Như vậy, ban đầu thái độ của triều đình là nghi kỵ với những người theo đạo. Đến khi Pháp nổ súng xâm lược thì Tự Đức và triều thần đã triển khai những biện pháp hành chính ngày càng cứng rắn là lùng bắt đạo trưởng, cấm đạo, sát đạo, phân tháp, bao vây cô lập người Công giáo nhằm bảo vệ chủ quyền quốc gia một cách quyết liệt. Nhưng ngay sau Hoà ước 1862, triều đình lại thả hết những người theo đạo đã bị bắt giam trước đây, thậm chí còn tha thuế, dền bù đất đai.

Muốn hiểu được nguyên nhân, giải thích được thái độ không nhất quán của nhà Nguyễn cũng như Tự Đức trong chính sách đối với Công giáo thì cần phải tìm hiểu việc nhà Nguyễn cấm đạo dựa trên cơ sở nào.

Về mặt khách quan, thế kỉ XIX là thế kỉ bản lề của những thay đổi mang tính thời đại. Dưới triều Nguyễn và đặc biệt là thời Tự Đức, Việt Nam đã phải đối mặt

với những nguy cơ mang tính thời đại, khu vực và toàn cầu. Đó là thời kỳ chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ và nhu cầu mở rộng thị trường đi đôi với sự phát triển của chủ nghĩa thực dân xâm chiếm các thuộc địa ở nhiều quốc gia trên thế giới. “Về mối quan hệ giữa chủ nghĩa thực dân với công cuộc truyền giáo ở nhiều nơi và ở Việt Nam, hầu như ai cũng đã khẳng định không cần bàn cãi nữa. Sự dính líu chặt chẽ giữa quá trình truyền giáo vào Việt Nam với quá trình thực dân Pháp xâm lược nước ta là sự thực lịch sử đã được trình bày quá rõ ràng”⁽¹⁾.

Về mặt chủ quan, có thể nêu các lí do chủ yếu dẫn đến chính sách cấm đạo đối với Công giáo trong những năm đầu dưới triều Tự Đức như sau:

Thứ nhất, việc nhà nước phong kiến Nguyễn ngăn cản việc truyền giáo là một trong những biện pháp nhằm đối phó với sự đe dọa về mặt chủ quyền cũng như sự xâm nhập của một tôn giáo ngoại lai (giai đoạn trước khi Pháp xâm lược). Còn khi Công giáo đã phát triển khá mạnh trong nước thì việc cấm đạo với mục đích cao nhất là nhằm bảo vệ an ninh đất nước trước nguy cơ xâm lược của chủ nghĩa thực dân. Ngoài trách nhiệm giữ vững chủ quyền lãnh thổ, triều đình Tự Đức cũng còn phải lo đối phó với nguy cơ xâm lấn và áp đặt về văn hoá, cũng như hạn chế việc theo “tà đạo” mà xa rời “chính đạo”. Đứng trước hai sức ép đó, nhà vua phải có những thái độ, chính sách để bảo vệ truyền thống văn hoá, bảo vệ đất nước.

Thứ hai, Công giáo xâm nhập vào Việt Nam đã phá vỡ thế độc tôn Nho giáo mà

1. Đỗ Quang Hưng. *Một số vấn đề lịch sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Tổng hợp Hà Nội 1991, tr. 271.

nhà nước đã lấy đó làm chỗ dựa để cai trị, làm xáo trộn tư tưởng của người dân thông qua việc cấm thờ cúng tổ tiên. Sự thờ phụng độc thần của Công giáo trái với tư duy của người dân ở một nước Á Đông.

Thứ ba, do nhược điểm về ý thức hệ nên Nhãn quan chính trị của các vua Nguyễn cũng chưa đầy đủ đối với vấn đề Công giáo. Triều đình còn có những định kiến và hiểu biết chưa đầy đủ về văn hoá Công giáo. Việc thực thi các chính sách đối với Công giáo còn có những sai lệch, không thống nhất giữa chủ trương của nhà nước và những người thừa hành.

Thứ tư, Công giáo phần nào đã trở thành thế đối trọng với nhà nước về chính trị, tư tưởng, văn hóa. Trên thực tế những phần tử phản động trong Công giáo đã lôi kéo một bộ phận giáo dân, tuy không nhiều, trong đó có cả các nhân vật có thể lực tham gia vào lực lượng chính trị và quân sự của người Pháp.

Giai đoạn người Pháp xâm lược, nhà vua đã có những bản khoan, trần trở không muốn sát đạo nhưng vì áp lực của tình hình chính trị nên phải ban bố những đạo luật khắc khe, sát đạo, phân sáp. Tình hình chính trị quá căng thẳng, Công giáo với nhiều biểu hiện gắn với thực dân gây những bất ổn định xã hội, triều đình đã không thể đủ thời gian và không cơ sở để suy xét vấn đề Công giáo chỉ dưới góc độ tôn giáo nên đã đưa ra những chỉ dụ khắc nghiệt. Theo nhận định của học giả Trần Văn Giàu, những chính sách này: “như xô đẩy người theo đạo Thiên Chúa vào chỗ hoặc phải bó tay chịu chết không thể kêu oan vào đâu, hoặc phải theo giặc xâm lăng để đánh lại nước mình; và “các biện pháp trên chứng tỏ triều đình Huế đang ở trong thế yếu

chứ không phải ở trong thế mạnh, đang hoảng sợ chứ không phải bình tĩnh, đang thua chứ không phải đang thắng”⁽²⁾.

Những chính sách không được hoạch định trước, thực thi có phần bị động đã không thể giải quyết được những mâu thuẫn trong mối quan hệ Nhà nước và Công giáo. ở Việt Nam, vấn đề Công giáo xung đột với dân tộc đã khiến cho, lần đầu tiên trong lịch sử, vấn đề tôn giáo đã trở thành vấn đề chính trị gay gắt.

Những biện pháp hành chính không thể tiêu diệt được niềm tin tôn giáo của một bộ phận dân chúng hưởng ứng và tin cậy. Vua Tự Đức đã phần nào nhận ra hạn chế này nhưng do tình hình chính trị căng thẳng, lại bị sự thúc ép từ phe chủ chiến và một bộ phận văn thân nên tình thế đã trở nên khó kiểm soát hơn bao giờ hết. “Điều này có thể hiểu được vì chấp nhận một chính sách khoan dung đối với đạo Thiên Chúa cũng có nghĩa là chấp nhận sự thất bại trước một tôn giáo mà sự cứng rắn về giáo lí đang làm tổn hại đến ý thức hệ Khổng Mạnh cũng như đến đời sống văn hóa truyền thống của quốc gia, và, đằng sau nó là mối đe dọa thường trực của một cuộc xâm lược vũ trang, cụ thể là của thực dân Pháp đang tới gần”⁽³⁾.

Vua Tự Đức đã có nhiều nỗ lực để cứu vãn tình thế của đất nước bằng các biện pháp đối nội và đối ngoại nhưng đều

2. Trần Văn Giàu. *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỉ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, tập 1: *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*, Nxb. Chính trị Quốc gia, 1996, tr. 339-340.

3. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Khoa học về Tôn giáo và Tín ngưỡng và Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế. *Kỷ yếu đề tài nghiên cứu khoa học: Tìm hiểu chính sách tôn giáo của nhà Nguyễn*, Hà Nội - Huế, 2001, tr. 129.

không thành công. Yoshiharu Tsuboi đã tổng kết bốn lí do chính dẫn đến những thất bại của vua Tự Đức là: 1. vì mất lòng dân (chủ yếu là do ông không thể có con và đã lên ngôi sau khi gạt bỏ người anh); 2. vì yếu kém về kinh tế (thương mại yếu kém và triều đình không kiểm soát được mạng lưới ngoại thương); 3. vì gánh nặng của di sản (sự xâm nhập và ảnh hưởng của người Pháp do hậu quả từ mối quan hệ của các triều vua trước, phần khác là sự chi phối về quyền lực của các vị đại quan và sự không ủng hộ của văn thân); 4. Vì những khó khăn về chính trị (những chính sách của nhà vua đã không dựa trên quyền lợi của đại bộ phận dân chúng, mặt khác tầng lớp văn thân sau nhiều sự kiện chính trị cũng đã dần rời xa nhà vua. Những chính sách của đất nước trong đó có tôn giáo đã được thực hiện trong tình thế không nhận được sự ủng hộ của hai lực lượng quan trọng này)⁽⁴⁾.

Cùng với những đau thương mất mát mà người Công giáo Việt Nam phải gánh chịu, kết quả của những chính sách hà khắc là “một phần các giáo dân đã tuột khỏi sự kiểm soát và chi phối của triều đình, sống tách ra như một xã hội xa lạ trong một xã hội truyền thống”⁽⁵⁾. Điều này đã tạo ra hậu quả đối với tâm lí người Công giáo Việt Nam là đặc tính tâm lí co cụm cao, tính toàn tòng tương đối đậm nét, tạo ra khoảng cách đáng tiếc giữa Công giáo và Dân tộc.

Thời Tự Đức, cục diện chiến tranh đã nổ ra, Công giáo không chỉ là vấn đề tư tưởng xã hội bình thường mà là yếu tố chiến lược, mất - còn. Có thể thấy âm mưu của người Pháp trong việc sử dụng con bài chiến lược là Công giáo. Nếu vua

theo Công giáo thì đất nước sẽ bị Công giáo hoá (bắt đầu từ thời vua Gia Long). Người Pháp có thể lợi dụng những người Công giáo bất mãn vào những mục đích của họ (như trường hợp của Lê Văn Phụng). Người Pháp cũng sử dụng Công giáo làm yếu tố chia rẽ dân tộc. Khi có xung đột, tâm lí co cụm, đề kháng của người Công giáo sẽ có lợi cho việc lợi dụng để thực hiện âm mưu chính trị và quân sự cho Pháp. Và trên thực tế, một số chức sắc, tín đồ Công giáo đã làm tai mắt cho giặc, ở một số khu vực nhạy cảm đã có dụng độ quân sự.

3. Những nghịch lí của thời đại

Việt Nam thế kỉ XIX đứng trước nguy cơ xâm lược, bị xâm lược và trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Quá trình đó diễn ra như thế nào hầu như đã được các nhà sử học làm rõ. Tuy nhiên những người theo Công giáo giai đoạn này, các giai tầng xã hội đã có quá trình làm quen với tình thế này như thế nào. Họ đã phải đứng trước những sự lựa chọn về quan điểm, tư tưởng như thế nào. Tại sao trong giai đoạn lịch sử này lại xuất hiện nhiều những nhân vật rất khó đánh giá công và tội? Nhiều sự kiện khó có thể đặt lên bàn cân để xem thế nào là đúng, sai. Đâu là nguyên nhân đằng sau những vấn đề rối rắm trên?

Đã diễn ra những nghịch lí mang tính thời đại liên quan đến vấn đề Công giáo trong lòng xã Việt Nam thế kỉ XIX. Những nghịch lí này đã dẫn đến hai khả

4. Xem thêm: Yoshiharu Tsuboi. *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847-1885)*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội 1993, tr. 332-338.

5. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Khoa học về Tôn giáo và Tín ngưỡng và Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế., Sđd., tr. 153.

năng có thể xảy ra: hoặc phải chọn một trong hai con đường trái chiều nhau, hoặc lập lòe nước đôi. Nhưng đã vướng vào nghịch lí thì khó mà gỡ ra được, làm đúng cái này ắt sẽ sai cái kia. Vua Tự Đức, triều thần và các giáo dân đã phải đứng trước những nghịch lí như thế, dẫn đến những hạn chế trong chính sách đối ngoại nói chung cũng như chính sách đối với tôn giáo nói riêng:

Về phía nhà vua, Tự Đức phải đối diện với việc vừa phải duy trì sự bình ổn xã hội, hài hoà tôn giáo vừa phải bảo vệ chủ quyền đất nước. Triều Nguyễn đã trải qua một thời kì đầy những khó khăn thử thách mới hoàn thành được việc thống nhất đất nước. Tuy vậy, ngay sau đó, đất nước lại phải đứng trước một thách thức lớn là quá trình xâm lược của thực dân Pháp. Triều đình đã chọn giải pháp là ra các sắc chỉ cấm đạo để bảo vệ chủ quyền, quốc gia, nhưng sai lầm của đối sách này là ở chỗ đã đồng nhất truyền đạo với xâm lược, giáo dân với lực lượng bạo loạn (dù trên thực tế cũng có những biểu hiện rất rõ ràng của mối quan hệ này). Như vậy, giai cấp phong kiến cầm quyền cũng không có được niềm tin vào tinh thần yêu nước của số đông đồng bào Công giáo Việt Nam nên đã không thấy hết được âm mưu của kẻ thù, không phân biệt được đâu là những giáo dân biết kính Chúa yêu nước, đâu là những kẻ phản quốc đội lốt tôn giáo. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới những sai lầm trong chính sách đối với Công giáo của thời Tự Đức.

Đối với các sĩ phu, quan lại, tầng lớp trí thức, nghịch lí sau Hòa ước năm 1862 là nếu trung với vua, đi theo triều đình thì phải nhân nhượng với người Pháp,

thực hiện các hoà ước mất đất. Ngược lại, nếu họ chống lại chủ trương của triều đình thì sẽ làm suy yếu sức mạnh dân tộc, phản lại quốc gia, dân tộc. Các nhân sĩ cũng lo sợ sự hiện diện và hoạt động của các thừa sai: “Các quan tỏ ra vô cùng sợ hãi những mưu kế chính trị của các linh mục, họ than phiền, không biết đúng hay sai, về những vụ mưu loạn gán cho các vị này”⁽⁶⁾.

Đối với giáo dân, nếu theo đạo thì phải chịu sự cấm đoán của nhà nước (giai đoạn trước Hòa ước 1862). Từ 1862, Công giáo được nhà nước cho phép hoạt động thì họ phải chịu áp lực từ phía các thành phần xã hội khác vì Công giáo gắn với kẻ xâm lược. Bên cạnh đó, một số giáo sĩ ủng hộ cho kế hoạch đánh chiếm Việt Nam đã tìm mọi cách để li gián, gây hiềm khích lương - giáo, xúi giục và lôi kéo giáo dân vào các hoạt động chính trị, bạo loạn, kích động sự cuồng tín của một số giáo dân phản động. Những hành động sai lầm của một số giáo dân đã khiến cho họ bị cộng đồng không theo đạo nhìn nhận như những người xa lạ ngay trên đất nước của họ. “Bất cứ một người Annam nào theo đạo Thiên Chúa đều bị người đồng hương coi là kẻ phản bội Tổ quốc”⁽⁷⁾. Linh mục Louvet nhận định: “Người Công giáo không chỉ nguyên thuần là kẻ theo một tà đạo, tự mình tách ra khỏi đời sống công dân và gia đình do chối từ việc thờ cúng tổ tiên, mà còn là bạn bè của người ngoại quốc, là kẻ phản bội và phản nghịch, từng kêu gọi quân xâm lăng đến chiếm lĩnh nước mình”⁽⁸⁾.

Những tác động của thời đại đã đưa

6. Yoshiharu Tsuboi. Sđd., tr. 70.

7. Đỗ Quang Hưng. Sđd., tr. 58.

8. Dẫn theo: Yoshiharu Tsuboi, Sđd., tr. 69.

đến những nghịch lí trong chính sách về tôn giáo. Những hạn chế về mặt lịch sử, những bước đi sai lầm trong chính sách về tôn giáo của Tự Đức đã tạo ra những hệ quả xã hội rất sâu sắc. Vấn đề Công giáo trong các sự kiện chính trị đã bị đẩy thành xung đột Công giáo - Dân tộc chủ yếu là do thời kì này triều đình buộc phải đưa ra những chính sách để giải quyết vấn đề chủ quyền và độc lập quốc gia, chứ không phải do sự kì thị tín ngưỡng. Điều đó đã dẫn đến nghịch lí là *việc cấm đạo đã xuất hiện trên nền của sự khoan dung tôn giáo*.

Về phía người dân Việt Nam, dù trong hoàn cảnh khó khăn và đầy bi kịch như vậy, nhưng ở họ vẫn có những biểu hiện của tinh thần khoan dung tôn giáo. Alfred Schreiner và Hélène Tournaire đã từng nhận định: "Người Việt Nam quả có một tinh thần rất khoan dung về tín ngưỡng"⁽⁹⁾. Có thể thấy được điều này qua nhận định của một số nhân chứng đương thời. Linh mục Louvet viết: "Sự bách hại người Công giáo mang tính chất một cuộc trả thù của lòng yêu nước chống lại việc thiết lập chế độ bảo hộ, hơn là sự kì thị tín ngưỡng"⁽¹⁰⁾. Cùng quan điểm với Louvet, Đô đốc Bonard cho rằng: "Dù thế nào chăng nữa, các vua chúa, quan lại và dân tộc Việt Nam biểu lộ lòng thù nghịch chống đối lí tưởng tôn giáo là nhắm vào tinh thần phiến loạn và áp chế của những kẻ phục vụ Giáo hội. Lòng thù nghịch này được biện minh bởi sự suy sụp chậm chạp quyền hành nhà nước, cuộc xâm lăng liên tục Việt Nam mà ta đang tham dự và việc Pháp đô hộ hoàn toàn xứ này. Truyền giáo và thực dân đi đôi với nhau"⁽¹¹⁾.

Có thể dẫn thêm lời của Phạm Như Cương để lí giải cho nghịch lí này: "Việc

cấm đạo, bách hại đạo Thiên Chúa gát gao, khốc liệt của các vua Minh Mạng, Tự Đức vào nửa đầu thế kỉ XIX không nằm trong truyền thống, trong xu hướng phát triển của lịch sử tư tưởng- văn hóa dân tộc ta. [...] một nguyên nhân trực tiếp của chính sách sai lầm đó là sự đụng độ của hai luồng văn hóa, hai nền tảng tư tưởng, hai lối sống quá xa lạ, khác biệt nhau của Phương Đông và Phương Tây; nhưng nguyên nhân có tính chất quyết định là sự phản ứng mang tính chất tự vệ trước nguy cơ xâm lược của chủ nghĩa thực dân. Điều bi kịch ở đây là các vua nhà Nguyễn đã phạm sai lầm về biện pháp. Tạo điều kiện cho bọn thực dân thi hành có hiệu quả chính sách chia để trị của chúng"⁽¹²⁾.

Ai đó có thể cho rằng những nghịch lí này có thể sẽ không diễn ra nếu triều đình áp dụng một chính sách tôn giáo mềm dẻo hơn. Nhưng điều này cũng khó có thể được thực hiện trong hoàn cảnh chính trị lúc bấy giờ, khi mà "sự chi phối và khai thác triệt để tôn giáo ở Việt Nam của thực dân Pháp, sự nhiệt tình cực đoan của các giáo sĩ thừa sai Pháp đối với lợi ích của tổ quốc mình, tới mức lợi dụng quá đáng lòng tin của giáo dân... và nhất là quan điểm điều hành việc đạo đậm chất thực dân ở Việt Nam của các giáo sĩ thừa sai đã triệt tiêu mất khả năng đó"⁽¹³⁾.

Vua Tự Đức không phải là một vị vua cứng rắn và tàn bạo, nhưng do tình hình

9. Dẫn theo: Nguyễn Sinh Duy. *Cuốn sổ bình sanh*, Nxb. Văn học, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học 2004, tr. 124.

10. Dẫn theo: Đỗ Quang Hưng. *Sđđ.*, tr. 86.

11. Dẫn theo: Nguyễn Sinh Duy. *Sđđ.*, tr. 125.

12. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam và Ban Tôn giáo Chính phủ. *Vấn đề phong thánh từ đạo và lịch sử dân tộc Việt Nam*, kỉ yếu Hội nghị khoa học tại Tp. Hồ Chí Minh, 1988, tr.10.

13. Đỗ Quang Hưng. *Sđđ.*, tr. 22.

chính trị quá căng thẳng, triều thần đã không thể đủ thời gian và cơ sở để suy xét vấn đề Công giáo chỉ dưới góc độ tôn giáo. Đó là những lí do chính dẫn tới việc nhiều biện pháp trừng phạt khác nghiệt đã được thực thi, đã để lại những bài học đau xót trong lịch sử dân tộc, trong quan hệ Nhà nước và Giáo hội mà những người có lương tri đều không thể để cho những việc tương tự xảy ra thêm một lần nữa.

4. Đôi điều tạm kết

Người Việt Nam vốn có truyền thống khoan dung, hài hòa tôn giáo, tuy vậy vấn đề Công giáo trong các sự kiện chính trị thời Tự Đức đôi lúc đã bị đẩy lên thành xung đột tôn giáo - dân tộc. Nguyên nhân chủ yếu là do vấn đề tôn giáo trong thời kỳ này gắn nhiều đến chính trị chứ không phải do sự kì thị tín ngưỡng. Vấn đề cấm đạo không phải đến thời Tự Đức mới bắt đầu mà các triều đại trước đó đã thực hiện, thậm chí có những giai đoạn còn gay gắt hơn. Tuy nhiên, vì thời Tự Đức, Công giáo lại gắn với yếu tố Phương Tây xâm lược nên bất kì một chính sách bất lợi nào đối với tôn giáo được ban hành sẽ dễ bị lợi dụng và trở thành vấn đề chính trị nhạy cảm. Vấn đề tôn giáo chỉ có thể giải quyết tốt trong một xã hội ổn định và dưới một thể chế nhà nước vững mạnh, mà những đặc điểm này ở Việt Nam thế kỉ XIX đều thiếu.

Cùng với việc ban hành đường lối, chính sách của nhà nước thì việc thực thi tại các địa phương cũng có vai trò quan

trọng. Ở một số nơi, các quan đã tạo điều kiện Công giáo phát triển, nhưng ngược lại, có những nơi các chính sách của nhà nước lại được thực hiện một cách thái quá, đặc biệt là những nơi có phong trào "bình Tây sát tả" của văn thân phát triển mạnh thì chính sách cấm đạo đã để lại những hệ quả nặng nề. Tình hình trên đã đẩy một bộ phận người Công giáo về phía đối địch với nhà nước.

Những chính sách bị động, từng bước nhượng bộ của triều đình Tự Đức là những nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn, mất đoàn kết ngay trong nội bộ triều đình, gây tâm lí xa lánh, chống đối của không chỉ giáo dân mà còn cả các lực lượng xã hội khác. Như vậy, triều đình Tự Đức đã không chỉ bị tấn công từ bên ngoài mà ngay trong nội bộ đất nước đã có sự chia rẽ, mất đoàn kết, làm yếu đi sức mạnh của dân tộc vào thời điểm cần phải có sự đoàn kết nhất để chống lại nguy cơ mất nước.

Trong dòng chảy của lịch sử Việt Nam, sự xuất hiện của Công giáo đã không êm ả như các tôn giáo ngoại nhập khác do những điều kiện chủ quan và khách quan của thời đại. Việc Công giáo vào Việt Nam đã đưa đến những nghịch lí trong các mối quan hệ xã hội và đã phải đối diện với sự phản ứng từ phía triều đình và các tầng lớp xã hội. Thực tế này đã đem lại những bài học lịch sử về mối quan hệ giữa Nhà nước và Giáo hội, mà muốn tìm đến và hiểu biết lẫn nhau cần phải có nỗ lực từ cả hai phía./.